UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN CẦU GIẤY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1925/QĐ-UBND	*Cầu Giấy, ngày 28 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quận Cầu Giấy năm 2020

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 của Hội đồng nhân dân quận Cầu Giấy khóa VI, kỳ họp thứ 02 về phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách quận Cầu Giấy năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách quận Cầu Giấy năm 2020 *(Theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND quận Cầu Giấy, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và các đơn vị liên quan thuộc quận Cầu Giấy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- HĐND thành phố Hà Nội,
- UBND thành phố Hà Nội,
- Sở Tài chính Hà Nội,
- Văn phòng Quận ủy,
- Viện Kiểm sát nhân dân quận,
- Tòa án nhân dân quận,
- Các phòng, ban thuộc UBND quận,
- Các đoàn thể quận,
- UBND các phường,
- Lưu VT, TCKH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Tuấn Anh

UBND QUẬN CẦU GIẤY

Biểu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 28 /10/2021 của UBND quận Cầu Giấy)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**4.293.573.555.006**	**4.262.518.901.596**	**-31.054.653.410**	**99,28**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.258.541.000.000**	**1.227.486.346.590**	**-31.054.653.410**	**97,53**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	546.200.000.000	598.041.675.974	51.841.675.974	**109,49**
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	712.341.000.000	629.444.670.616	-82.896.329.384	88,36
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**119.297.864.687**	**119.297.864.687**	**-**	**100,00**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.447.000.000	22.447.000.000	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	96.850.864.687	96.850.864.687	0	100,00
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**	**1.069.113.780.053**	**1.069.113.780.053**	**0**	**100,00**
V	**Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	**321.998.754**	**321.998.754**	**0**	**100,00**
VI	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**1.846.298.911.512**	**1.846.298.911.512**	**0**	**100,00**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**4.722.512.368.372**	**3.965.374.772.651**	**-757.137.595.721**	**83,97**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**1.898.717.173.927**	**1.144.241.631.427**	**-754.475.542.500**	**60,26**
1	Chi đầu tư phát triển	772.633.781.565	288.597.358.597	-484.036.422.968	37,35
2	Chi thường xuyên	911.279.527.675	781.253.408.143	-130.026.119.532	85,73
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	30.000.000.000		-30.000.000.000	-
6	Điều hành chung khi đảm bảo đủ cân đối	3.003.000.000		-3.003.000.000	-
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	74.390.864.687	74.390.864.687	0	100,00
8	Chi dành nguồn CCTL	107.410.000.000		-107.410.000.000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**44.907.000.000**	**42.244.946.779**	**-2.662.053.221**	**94,07**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	44.907.000.000	42.244.946.779	-2.662.053.221	94,07
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**2.777.074.131.040**	**2.777.074.131.040**	**0**	**100,00**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**1.814.063.405**	**1.814.063.405**	**0**	**100,00**
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**297.144.128.945**		

Ghi chú: Chi từ dự phòng ngân sách quận đã được hạch toán vào các sự nghiệp

UBND QUẬN CẦU GIẤY

Biểu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 28 /10/2021 của UBND quận Cầu Giấy)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**6.746.660.000.000**	**1.336.900.000.000**	**10.404.174.666.022**	**4.262.518.901.596**	**154**	**319**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**6.746.660.000.000**	**1.258.541.000.000**	**7.367.650.046.365**	**1.227.486.346.590**	**109**	**98**
I	**Thu nội địa**	**6.746.660.000.000**	**1.258.541.000.000**	**7.112.087.494.368**	**1.226.523.208.590**	**105**	**97**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	894.726.320.231	-		
-	*Thuế giá trị gia tăng*	-		*9.830.303.421*			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	-		*884.896.016.810*			
-	*Thu khác*	-		-			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	2.380.605.690	-		
-	*Thuế giá trị gia tăng*	-		*1.401.732.077*			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	-		*978.873.613*			
-	*Thuế môn bài (thu nợ)*	-		-			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	83.836.519.321	-		
-	*Thuế giá trị gia tăng*	-		*29.104.715.327*			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	-		*54.731.803.994*			
-	*Thuế môn bài (thu nợ)*	-		-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.261.760.000.000	469.061.000.000	3.561.393.992.786	391.527.707.590	84	83
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*2.424.550.000.000*	*266.701.000.000*	*2.283.122.176.986*	*251.143.464.109*	*94*	*94*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*1.824.810.000.000*	*200.729.000.000*	*1.273.713.820.178*	*140.108.528.581*	*70*	*70*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*12.100.000.000*	*1.331.000.000*	*4.553.387.088*	*271.106.366*	*38*	*20*
-	*Thuế tài nguyên*	*300.000.000*	*300.000.000*	*4.608.534*	*4.608.534*	*2*	*2*
-	*Thuế môn bài (thu nợ)*	-		-	-		
-	*Thu khác*	-		-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.081.800.000.000	118.998.000.000	952.555.247.679	104.489.135.540	88	88

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000.000	-	1.515.448.000	-	152	
7	Lệ phí trước bạ	746.200.000.000	126.582.000.000	536.571.485.118	120.302.580.160	72	95
8	Thu phí, lệ phí	61.700.000.000	61.700.000.000	101.357.731.603	45.505.575.621	164	74
-	*Phí và lệ phí trung ương*			*55.674.215.910*	-		
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			*177.940.072*			
-	*Phí và lệ phí huyện*	*53.715.000.000*	*53.715.000.000*	*38.291.319.621*	*38.291.319.621*	*71*	*71*
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*7.985.000.000*	*7.985.000.000*	*7.214.256.000*	*7.214.256.000*	*90*	*90*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.600.000.000	27.600.000.000	30.835.004.681	30.835.004.681	112	112
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	290.000.000.000	290.000.000.000	382.010.443.129	382.010.443.129	132	132
12	Thu tiền sử dụng đất	175.000.000.000	63.000.000.000	368.656.109.582	125.081.326.347	211	199
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-		-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	101.600.000.000	101.600.000.000	196.141.586.548	26.664.435.522	193	26
	Trong đó: Thu hồi các khoản chi năm trước			*18.221.607.791*	*1.157.612.445*		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	107.000.000	107.000.000		
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	-	-	**196.502.348.407**	-		
1	Thuế xuất khẩu			46.879.520			
2	Thuế nhập khẩu			95.538.359.385	-		
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			-	-		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.510.695.491	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			83.422.146.385	-		
6	Thu khác			12.982.173.390	-		

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
7	Thuế BVMT hàng nhập khẩu			2.094.236			
IV	**Thu viện trợ**			**11.501.891.179**			
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**47.519.464.411**	**963.138.000**		
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**			**38.848.000**			
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**-**	**44.859.000.000**	**121.111.928.092**	**119.619.863.441**		**267**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**-**	**44.859.000.000**	**119.297.864.687**	**119.297.864.687**		**266**
1	Bổ sung cân đối			22.447.000.000	22.447.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu		44.859.000.000	96.850.864.687	96.850.864.687		216
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**1.814.063.405**	**321.998.754**		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**33.500.000.000**	**1.069.113.780.053**	**1.069.113.780.053**		**3.191**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**1.846.298.911.512**	**1.846.298.911.512**		

UBND QUẬN CẦU GIẤY

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 28 /10/2021 của UBND quận Cầu Giấy)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**4.722.512.368.372**	**4.470.904.542.174**	**251.607.826.198**	**3.965.374.772.651**	**3.739.739.893.945**	**225.634.878.706**	**84**	**84**	**90**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.898.717.173.927**	**1.733.438.656.511**	**165.278.517.416**	**1.144.241.631.427**	**1.004.930.061.503**	**139.311.569.924**	**60**	**58**	**84**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**772.633.781.565**	**772.633.781.565**	**0**	**288.597.358.597**	**288.597.358.597**	**0**	**37**	**37**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	772.633.781.565	772.633.781.565		288.597.358.597	288.597.358.597		37	37	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**911.279.527.675**	**755.202.010.259**	**156.077.517.416**	**781.253.408.143**	**641.941.838.219**	**139.311.569.924**	**86**	**85**	**89**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	393.196.803.492	393.196.803.492		337.369.374.940	337.369.374.940		86	86	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Điều hành chung khi đảm bảo đủ cân đối**	**3.003.000.000**		**3.003.000.000**						
V	**Dự phòng ngân sách**	**30.000.000.000**	**27.450.000.000**	**2.550.000.000**	**0**					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**107.410.000.000**	**103.762.000.000**	**3.648.000.000**						
VII	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**74.390.864.687**	**74.390.864.687**		**74.390.864.687**	**74.390.864.687**		**100**	**100**	
B	**Chi các chương trình mục tiêu**	**44.907.000.000**	**43.686.000.000**	**1.221.000.000**	**42.244.946.779**	**41.029.946.779**	**1.215.000.000**	**94**	**94**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**44.907.000.000**	**43.686.000.000**	**1.221.000.000**	**42.244.946.779**	**41.029.946.779**	**1.215.000.000**	**94**	**94**	

A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**4.722.512.368.372**	**4.470.904.542.174**	**251.607.826.198**	**3.965.374.772.651**	**3.739.739.893.945**	**225.634.878.706**	**84**	**84**	**90**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.898.717.173.927**	**1.733.438.656.511**	**165.278.517.416**	**1.144.241.631.427**	**1.004.930.061.503**	**139.311.569.924**	**60**	**58**	**84**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**772.633.781.565**	**772.633.781.565**	**0**	**288.597.358.597**	**288.597.358.597**	**0**	**37**	**37**	
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng (bao gồm: Kinh phí thưởng kèm theo huy hiệu Đảng (theo Quyết định số 267-QĐ/TW ngày 03/11/2014 của Ban Bí thư); kinh phí tổ chức các hội nghị trao huy hiệu Đảng và gặp mặt dịp Tết; Kinh phí thực hiện biểu báo Đảng viên từ 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Thông báo số 361-TB/TU ngày 01/09/2016 của Thành ủy Hà Nội). - Văn phòng Quận ủy	12.988.000.000	12.988.000.000		12.070.832.200	12.070.832.200		**93**	**93**	
2	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016) - Phòng LĐTB và XH	85.000.000	85.000.000		0	-		**0**	**0**	
3	Kinh phí hoạt động của Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị (Quyết định số 4956/QĐ-UBND ngày 26/7/2017)	4.735.000.000	4.735.000.000		4.719.140.826	4.719.140.826		**100**	**100**	
4	Kinh phí hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất	1.808.000.000	1.808.000.000		1.808.000.000	1.808.000.000		**100**	**100**	
5	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập. - Phòng LĐTB và XH	1.500.000.000	1.500.000.000		943.350.000	943.350.000		**63**	**63**	
6	Tổ chức tặng quà tới tới các đối tượng hưởng chính sách theo quy định của Thành phố (tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán, ngày 27/7, ngày 02/9 cho người có công, người được hưởng lương hưu, trợ cấp, mất sức lao động hàng tháng, hộ nghèo; tặng quà người cao tuổi tròn 90, 100 tuổi; tăng mức tặng quà đối với người trên 100 tuổi, tròn 70, 75, 80, 85 tuổi) (Phân bổ theo thực tế phát sinh, BHXH: 9.078 trđ, PLĐTBXH: 5.207,500 trđ, UBND p: 646,6 trđ)	14.987.000.000	14.344.000.000	643.000.000	14.013.900.000	13.370.900.000	643.000.000	**94**	**93**	**100**

A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**4.722.512.368.372**	**4.470.904.542.174**	**251.607.826.198**	**3.965.374.772.651**	**3.739.739.893.945**	**225.634.878.706**	**84**	**84**	**90**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.898.717.173.927**	**1.733.438.656.511**	**165.278.517.416**	**1.144.241.631.427**	**1.004.930.061.503**	**139.311.569.924**	**60**	**58**	**84**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**772.633.781.565**	**772.633.781.565**	**0**	**288.597.358.597**	**288.597.358.597**	**0**	**37**	**37**	
7	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm cho UBMTTQ cấp phường và Ban công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018) - UBND các phường	530.000.000		530.000.000	530.000.000		530.000.000	**100**		**100**
8	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Luật BHXH - Bảo hiểm xã hội	259.000.000	259.000.000		205.284.903	205.284.903		**79**	**79**	
9	Kinh phí dạy nghề phổ thông cho các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT - TTGDDN-GDTX	2.926.000.000	2.926.000.000		2.926.000.000	2.926.000.000		**100**	**100**	
10	Kinh phí tổ chức ĐH Đảng các cấp (310 trđ/phường; TTVHTT và TT: 223 trđ, VPQU: 1.876 trđ, CAQ: 201tr)	4.780.000.000	4.780.000.000		4.780.000.000	4.780.000.000		**100**	**100**	
11	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng - Phòng LĐTB và XH	261.000.000	261.000.000		206.438.850	206.438.850		**79**	**79**	
12	Thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2020	48.000.000		48.000.000	42.000.000		42.000.000	**88**		**88**
C	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**2.777.074.131.040**	**2.692.287.821.012**	**84.786.310.028**	**2.777.074.131.040**	**2.692.287.821.012**	**84.786.310.028**	**100**	**100**	**100**
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**1.814.063.405**	**1.492.064.651**	**321.998.754**	**1.814.063.405**	**1.492.064.651**	**321.998.754**	**100**	**100**	**100**

UBND QUẬN CẦU GIẤY

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND quận Cầu Giấy)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSĐP	**4.470.904.542.174**	**3.739.739.893.945**	**84**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**74.390.864.687**	**74.390.864.687**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC**	**1.702.733.791.824**	**971.569.143.595**	**57**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**772.633.781.565**	**288.597.358.597**	**37**
1	Chi đầu tư cho các dự án	772.633.781.565	288.597.358.597	37
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		*195.438.567.182*	
	Chi văn hóa thông tin		*55.040.751.736*	
	Chi các hoạt động kinh tế		11.596.917.279	
	Chi y tế, dân số và gia đình		18.634.733.000	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		*4.607.046.000*	
	Chi thể dục thể thao		*3.279.343.400*	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**798.888.010.259**	**682.971.784.998**	**85**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	396.122.803.492	340.295.374.940	86
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi quốc phòng	10.158.684.000	10.158.684.000	100
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.061.170.000	9.061.170.000	100
5	Chi y tế, dân số và gia đình	11.559.277.930	10.992.026.486	95
6	Chi văn hóa thông tin	6.927.789.966	6.449.545.859	93
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	
8	Chi thể dục thể thao	1.648.411.286	1.281.606.271	78
9	Chi bảo vệ môi trường	113.764.292.901	88.921.931.326	78
10	Chi các hoạt động kinh tế	58.491.472.481	43.543.622.600	74
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	116.423.439.455	106.262.662.518	91
12	Chi bảo đảm xã hội	51.765.200.000	46.005.160.998	89
13	Chi thường xuyên khác	22.965.468.748	20.000.000.000	87
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**27.450.000.000**		**0**
VI	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH CCTL**	**103.762.000.000**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**2.692.287.821.012**	**2.692.287.821.012**	**100**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**1.492.064.651**	**1.492.064.651**	**100**

UBND QUẬN CẦU GIẤY

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND quận Cầu Giấy)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**4.470.904.542.174**	**772.633.781.565**	**3.698.270.760.609**	**3.739.739.893.945**	**288.597.358.597**	**682.971.784.998**	**74.390.864.687**	**1.492.064.651**	**2.692.287.821.012**			
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.571.521.791.824**	**772.633.781.565**	**798.888.010.259**	**971.569.143.595**	**288.597.358.597**	**682.971.784.998**	**0**	**0**	**0**	**62**	**37**	**85**
I	**Khối giáo dục**	**327.339.377.085**	**0**	**327.339.377.085**	**313.468.905.166**	**0**	**313.468.905.166**				**96**		**96**
I.1.	***Khối mầm non***	**87.737.525.034**		**87.737.525.034**	**84.480.965.240**	**0**	**84.480.965.240**				**96**		**96**
1	Mầm non Quan Hoa	4.601.624.000		4.601.624.000	4.455.619.943		4.455.619.943				97		97
2	Mầm non Nghĩa Đô	4.576.624.000		4.576.624.000	4.487.159.834		4.487.159.834				98		98
3	Mầm non Trung Hòa	4.138.624.000		4.138.624.000	3.999.087.590		3.999.087.590				97		97
4	Mầm non Yên Hòa	9.314.624.000		9.314.624.000	9.008.490.205		9.008.490.205				97		97
5	Mầm non Hoa Hồng	10.050.624.000		10.050.624.000	9.755.132.713		9.755.132.713				97		97
6	Mầm non Hoa Mai	5.039.624.000		5.039.624.000	4.914.907.054		4.914.907.054				98		98
7	Mầm non Sao Mai	5.581.624.000		5.581.624.000	5.397.015.641		5.397.015.641				97		97
8	Mầm non Sơn Ca	4.546.624.000		4.546.624.000	4.424.342.400		4.424.342.400				97		97
9	Mầm non Họa Mi	6.615.199.678		6.615.199.678	6.412.047.039		6.412.047.039				97		97
10	Mầm non Tuổi Hoa	6.149.624.000		6.149.624.000	5.854.081.066		5.854.081.066				95		95
11	Mầm non Mai Dịch	3.101.367.409		3.101.367.409	3.040.566.757		3.040.566.757				98		98
12	Mầm non Dịch Vọng	6.347.754.256		6.347.754.256	6.156.124.327		6.156.124.327				97		97
13	Mầm non Ánh Sao	7.984.115.691		7.984.115.691	7.270.492.855		7.270.492.855				91		91
14	Mầm non Dịch Vọng Hậu	6.414.624.000		6.414.624.000	6.215.443.592		6.215.443.592				97		97
15	Mầm non Hoa Sen	1.612.924.000		1.612.924.000	1.521.689.249		1.521.689.249				94		94
16	Mầm non Hoa Hướng Dương	1.661.924.000		1.661.924.000	1.568.764.975		1.568.764.975				94		94
I.2	**Khối tiểu học**	**140.002.957.051**		**140.002.957.051**	**132.642.901.978**		**132.642.901.978**				**95**		**95**
1	TH Nghĩa Đô	13.365.095.000		13.365.095.000	12.703.748.453		12.703.748.453				95		95
2	TH Nghĩa Tân	20.050.043.080		20.050.043.080	18.948.825.892		18.948.825.892				95		95
3	TH Trung Hòa	8.976.000.000		8.976.000.000	8.458.662.660		8.458.662.660				94		94
4	TH Dịch Vọng A	17.946.349.323		17.946.349.323	17.015.897.887		17.015.897.887				95		95
5	Th Dịch Vọng B	15.029.505.561		15.029.505.561	14.196.146.208		14.196.146.208				94		94
6	TH Mai Dịch	11.183.484.011		11.183.484.011	10.471.375.686		10.471.375.686				94		94
7	TH Quan Hoa	7.257.000.000		7.257.000.000	6.900.940.150		6.900.940.150				95		95
8	TH Nguyễn Khả Trạc	8.845.000.000		8.845.000.000	8.442.837.135		8.442.837.135				95		95
9	TH Yên Hòa	11.162.082.545		11.162.082.545	10.626.002.719		10.626.002.719				95		95
10	TH Nam Trung Yên	9.822.000.000		9.822.000.000	9.425.414.355		9.425.414.355				96		96
11	TH Trung Yên	10.505.717.230		10.505.717.230	9.944.214.700		9.944.214.700				95		95
12	TH An Hòa	5.860.680.301		5.860.680.301	5.508.836.133		5.508.836.133				94		94
I.3	**Khối trung học cơ sở**	**99.598.895.000**		**99.598.895.000**	**96.345.037.948**		**96.345.037.948**				**97**		**97**
1	THCS Lê Quý Đôn	15.010.000.000		15.010.000.000	14.516.000.000		14.516.000.000				97		97
2	THCS Trung Hòa	6.156.000.000		6.156.000.000	6.014.000.000		6.014.000.000				98		98

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**4.470.904.542.174**	**772.633.781.565**	**3.698.270.760.609**	**3.739.739.893.945**	**288.597.358.597**	**682.971.784.998**	**74.390.864.687**	**1.492.064.651**	**2.692.287.821.012**			
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.571.521.791.824**	**772.633.781.565**	**798.888.010.259**	**971.569.143.595**	**288.597.358.597**	**682.971.784.998**	**0**	**0**	**0**	**62**	**37**	**85**
I	**Khối giáo dục**	**327.339.377.085**	**0**	**327.339.377.085**	**313.468.905.166**	**0**	**313.468.905.166**				**96**		**96**
3	THCS Cầu Giấy	6.147.000.000		6.147.000.000	6.101.342.415		6.101.342.415				99		99
4	THCS Dịch Vọng	13.217.000.000		13.217.000.000	12.781.000.000		12.781.000.000				97		97
5	THCS Nam Trung Yên	9.516.000.000		9.516.000.000	9.260.000.000		9.260.000.000				97		97
6	THCS Mai Dịch	10.867.495.000		10.867.495.000	10.373.000.000		10.373.000.000				95		95
7	THCS Dịch Vọng Hậu	10.013.000.000		10.013.000.000	9.641.000.000		9.641.000.000				96		96
8	THCS Nghĩa Tân	16.987.000.000		16.987.000.000	16.424.000.000		16.424.000.000				97		97
9	THCS Yên Hòa	11.685.400.000		11.685.400.000	11.234.695.533		11.234.695.533				96		96
II	**Khối cơ quan hành chính, sự nghiệp**	**1.119.223.054.061**	**772.633.781.565**	**346.589.272.496**	**589.185.764.291**	**288.597.358.597**	**300.588.405.694**				**53**		**87**
II.1	**Các cơ quan quản lý nhà nước**	**126.064.905.221**		**126.064.905.221**	**107.565.967.627**		**107.565.967.627**				**85**		**85**
1	Văn phòng HĐND-UBND	54.515.873.389		54.515.873.389	46.094.131.704		46.094.131.704				85		85
2	Phòng Lao động TBXH	38.814.384.582		38.814.384.582	32.699.758.128		32.699.758.128				84		84
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	21.601.618.356		21.601.618.356	18.323.675.196		18.323.675.196				85		85
4	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.698.792.804		2.698.792.804	2.455.993.294		2.455.993.294				91		91
5	Đội Quản lý trật tự XD đô thị	2.980.803.257		2.980.803.257	5.244.082.654		5.244.082.654				176		176
6	Phòng Y tế	5.453.432.833		5.453.432.833	2.748.326.651		2.748.326.651				50		50
II.2	**Các đơn vị sự nghiệp**	**939.105.177.887**	**772.633.781.565**	**166.471.396.322**	**431.424.873.103**	**288.597.358.597**	**142.827.514.506**				**46**	**37**	**86**
1	BQL chợ quận Cầu Giấy	1.847.348.000		1.847.348.000	1.798.866.000		1.798.866.000				97		97
2	BQLDAĐTXD	915.026.144.341	772.633.781.565	142.392.362.776	408.482.384.542	288.597.358.597	119.885.025.945				45	37	84
3	Trung tâm VHTT và thể thao	7.766.435.726		7.766.435.726	7.139.607.130		7.139.607.130				92		92
4	BQL khu CNTT tập trung	1.095.000.000		1.095.000.000	1.067.000.000		1.067.000.000				97		97
5	Trung tâm PTQĐ	3.438.713.820		3.438.713.820	3.140.686.300		3.140.686.300				91		91
6	Trung tâm GDNN-GDTX	9.424.000.000		9.424.000.000	9.336.290.131		9.336.290.131				99		99
12	Trung tâm xổ số	507.536.000		507.536.000	460.039.000		460.039.000				91		98
II.3	**Các cơ quan Đảng, Đoàn thể**	**54.052.970.953**	**0**	**54.052.970.953**	**50.194.923.561**	**0**	**50.194.923.561**				**93**		**93**
1	Văn phòng quận ủy	41.144.552.000	0	41.144.552.000	39.268.762.000		39.268.762.000				95		95
2	Ủy ban MTTQ	2.430.135.241	0	2.430.135.241	2.374.660.236		2.374.660.236				98		98
3	Đoàn TNCS HCM	2.114.630.196	0	2.114.630.196	1.895.503.674		1.895.503.674				90		90
4	Hội liên hiệp phụ nữ	1.803.011.528	0	1.803.011.528	1.666.387.455		1.666.387.455				92		92
5	Hội cựu chiến binh	908.000.000	0	908.000.000	889.000.000		889.000.000				98		98
6	Hội người mù	527.326.480	0	527.326.480	495.311.872		495.311.872				94		94
7	Hội chữ thập đỏ	1.257.305.101	0	1.257.305.101	1.181.614.306		1.181.614.306				94		94
8	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	3.868.010.407	0	3.868.010.407	2.423.684.018		2.423.684.018				63		63
III	**Các đơn vị khác**	**69.534.948.930**	**0**	**69.534.948.930**	**68.914.474.138**	**0**	**68.914.474.138**				**99**		**99**
1	Công an	9.350.170.000	0	9.350.170.000	9.350.170.000		9.350.170.000				100		100
2	Ban chỉ huy quân sự	10.658.684.000		10.658.684.000	10.658.684.000		10.658.684.000				100		100
3	Chi cục thi hành án	81.200.000	0	81.200.000	81.200.000		81.200.000				100		100
4	Liên đoàn lao động	168.000.000	0	168.000.000	168.000.000		168.000.000				100		100
5	Chi Cục Thuế	1.360.440.000	0	1.360.440.000	1.360.440.000		1.360.440.000				100		100
6	Chi cục Thống kê	374.053.000	0	374.053.000	374.053.000		374.053.000				100		100
7	Viện Kiểm sát	282.536.000	0	282.536.000	282.536.000		282.536.000				100		100
8	Tòa án nhân dân	70.000.000	0	70.000.000	70.000.000		70.000.000				100		100
9	Hội người khuyết tật	130.000.000	0	130.000.000	130.000.000		130.000.000				100		100
11	Kho bạc	343.108.000	0	343.108.000	343.108.000		343.108.000				100		100
12	Ngân hàng chính sách	5.000.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000				100		100

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	4.470.904.542.174	772.633.781.565	3.698.270.760.609	3.739.739.893.945	288.597.358.597	682.971.784.998	74.390.864.687	1.492.064.651	2.692.287.821.012			
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.571.521.791.824	772.633.781.565	798.888.010.259	971.569.143.595	288.597.358.597	682.971.784.998	0	0	0	62	37	85
I	Khối giáo dục	327.339.377.085	0	327.339.377.085	313.468.905.166	0	313.468.905.166				96		96
13	TT Y tế	2.371.000.000	0	2.371.000.000	1.804.240.255		1.804.240.255				76		76
14	Huyện Ứng Hòa	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000				100		100
IV	Các nội dung khác	55.424.411.748		55.424.411.748									
B	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	27.450.000.000	0	27.450.000.000									
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	74.390.864.687	0	74.390.864.687	74.390.864.687			74.390.864.687			100		0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	2.692.287.821.012	0	2.692.287.821.012	2.692.287.821.012					2.692.287.821.012	100		
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.492.064.651	0	1.492.064.651	1.492.064.651				1.492.064.651		100		0
F	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH CCTL	103.762.000.000		103.762.000.000	0								

UBND QUẬN CẦU GIẤY

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 28 /10/2021 của UBND quận Cầu Giấy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**74.390.864.687**	**22.447.000.000**	**51.943.864.687**	-	**51.943.864.687**		**51.943.864.687**	-	**73.537.807.194**	**22.447.000.000**	**51.090.807.194**	-	**51.090.807.194**		**51.090.807.194**	-	**98,85**	**100,00**	**98,36**		**98,36**		**98,36**	
1	UBND phường Nghĩa Đô	9.240.453.899	3.695.000.000	5.545.453.899		5.545.453.899		5.545.453.899		9.240.453.899	3.695.000.000	5.545.453.899		5.545.453.899		5.545.453.899		100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	
2	UBND phường Nghĩa Tân	10.499.441.478	4.709.000.000	5.790.441.478		5.790.441.478		5.790.441.478		10.499.441.478	4.709.000.000	5.790.441.478		5.790.441.478		5.790.441.478		100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	
3	UBND phường Mai Dịch	12.453.267.249	3.819.000.000	8.634.267.249		8.634.267.249		8.634.267.249		12.313.714.507	3.819.000.000	8.494.714.507		8.494.714.507		8.494.714.507		98,88	100,00	98,38		98,38		98,38	
4	UBND phường Quan Hoa	10.887.623.998	3.827.000.000	7.060.623.998		7.060.623.998		7.060.623.998		10.337.980.998	3.827.000.000	6.510.980.998		6.510.980.998		6.510.980.998		94,95	100,00	92,22		92,22		92,22	
5	UBND phường Dịch Vọng	7.313.234.651	2.634.000.000	4.679.234.651		4.679.234.651		4.679.234.651		7.222.205.900	2.634.000.000	4.588.205.900		4.588.205.900		4.588.205.900		98,76	100,00	98,05		98,05		98,05	
6	UBND phường Dịch Vọng Hậu	7.499.789.607	2.794.000.000	4.705.789.607		4.705.789.607		4.705.789.607		7.432.956.607	2.794.000.000	4.638.956.607		4.638.956.607		4.638.956.607		99,11	100,00	98,58		98,58		98,58	
7	UBND phường Yên Hòa	10.227.073.663	969.000.000	9.258.073.663		9.258.073.663		9.258.073.663		10.221.073.663	969.000.000	9.252.073.663		9.252.073.663		9.252.073.663		99,94		99,94		99,94		99,94	
8	UBND phường Trung Hòa	6.269.980.142	-	6.269.980.142		6.269.980.142		6.269.980.142		6.269.980.142	-	6.269.980.142		6.269.980.142		6.269.980.142		100,00		100,00		100,00		100,00	